

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2019/DS-PT

Ngày: 06 – 11 - 2019

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* - **Ông Nguyễn Hồng Thanh**

- *Các Thẩm phán:* - **Ông Hồ Văn Luông**

- **Bà Trịnh Thị Bích Hạnh**

- *Thư ký phiên tòa:* **Ông Nguyễn Lê Nam** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:* **Bà Nguyễn Thị Phương Lan** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16 tháng 10 và ngày 06 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 29/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2019, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DS-ST ngày 06/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 206/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị M, sinh năm: 1962; Địa chỉ: ấp P, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Ngọc H; Địa chỉ: 40X/2, khu vực 3, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Dương Văn X, sinh năm: 1950; Địa chỉ: ấp P, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ngân hàng N;

Trụ sở: Số 2, Láng Hạ, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Thanh H - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện tham gia tố tụng: Ông Võ Hoàng A - Chức vụ: Cán bộ tin dụng kiêm cán bộ pháp chế. Theo văn bản ủy quyền ngày 06/7/2018 (vắng mặt).

Địa chỉ: G6-G7, đường số 9, khu Thương mại thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Ông Dương Văn H – sinh năm: 1960 (có mặt);

3.3. Bà Phạm Thị N – sinh năm: 1958 (có mặt);

3.4. Anh Dương Minh T – sinh năm: 1989 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp P, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Dương Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Dương Thị M trình bày: Bà M có phần đất giáp ranh với đất của ông Dương Văn X, nguồn gốc đất của bà M là được bà Lê Thị C1 (mẹ bà M) tặng cho vào năm 2013, trước khi tặng cho bà C1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25/01/2005 với diện tích 5.000m², mặc dù bà M được tặng cho và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 nhưng thực tế bà M canh tác đất từ rất lâu, vì bà M ở chung với bà C1, trong phần đất diện tích 5.000m² bà M đứng tên có khoảng 3.000 m² là của ông Dương Văn H (anh bà M), phần đất tranh chấp nằm trong phần đất 2.000m² của bà M. Do năm 2013 ông X trồng Mít, Sầu Riêng trên đất của bà M, nên bà M mới báo chính quyền giải quyết, do đó phát sinh tranh chấp. Nay bà M khởi kiện ông X yêu cầu trả cho bà M phần đất đã lấn chiếm khoảng 600m². Tại phiên tòa đối với phần đất ông X đã cất nhà bà M đồng ý ổn định nhà cho ông X riêng phần đất không có nhà yêu cầu ông X phải trả lại diện tích đã lấn chiếm theo đo đạc thực tế và yêu cầu xét xử căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Dương Văn X trình bày: Nguồn gốc đất của ông là do cha ông là Dương Văn Q và mẹ Lê Thị C1 tặng cho ông canh tác sử dụng ổn định từ năm 1975 đến nay. Phần đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông được cấp giấy năm 1991 với diện tích 5.000m². Năm 2011 ông X được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng với diện tích 5.000m², đến năm 2013 ông X chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn S phần đất diện tích 2.461m², ông X còn lại 2.539m² trong đó có 150m² đất ONT và 2.389m² đất CLN. Trên phần đất tranh chấp ông có căn nhà chính gia đình ông X đang ở, nhà có từ lâu, ban đầu là nhà bằng cây và lá, đến năm 2013 đã xây dựng lại căn nhà tường kiên

cổ loại nhà cấp 4, các công trình phụ trên đất như nhà bếp, nhà vệ sinh ... và có trồng nhiều cây ăn trái như Dừa, Mít, Xoài.... Trên đất, khi ông xây nhà và trồng cây không ai ngăn cản. Nay phần đất tranh chấp ông X đã canh tác ổn định từ năm 1975 đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ông X không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà M.

Ngân hàng N – Chi nhánh huyện C theo bản tự khai (B1 54) trình bày: Vào ngày 27/6/2018 bà Dương Thị M có ký hợp đồng tín dụng số: 7004-LAV-201801042 với Ngân hàng để vay số tiền 60.000.000 đồng và bà M có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB637613, diện tích 5.000m². Nay vì bà M vẫn thực hiện đúng theo hợp đồng tín dụng, nên Ngân hàng N – Chi nhánh huyện C không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, do đó Ngân hàng yêu cầu được vắng mặt trong hòa giải và xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn H trình bày: Phần đất diện tích 5.000m² do bà M đứng tên trong đó có 3.000m² là đất của ông H, tuy nhiên phần đất tranh chấp giữa bà M và ông X nằm trong phần đất 2.000m² của bà M, không phải đất của ông H, nên ông H không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N và anh Dương Minh T thống nhất trình bày: Bà N và anh T đang ở tại căn nhà trên phần đất tranh chấp, mọi vấn đề liên quan đến tranh chấp giữa bà M và ông X, sẽ do ông X toàn quyền quyết định, không có ý kiến gì, anh T có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DS-ST ngày 06/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị M đối với ông Dương Văn X về việc tranh chấp quyền sử dụng đất

Công nhận phần đất có diện tích 520,0 m² ký hiệu số (1), phần đất có diện tích 35,0 m² ký hiệu số (2) và toàn bộ tài sản trên đất, theo mảnh trích đo địa chính số 08/2017, ngày 12/9/2017 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang là của ông Dương Văn X

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Buộc ông Dương Văn X bồi thường cho bà Dương Thị M giá trị hoa màu trên đất tranh chấp với số tiền 1.620.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm thi hành án, án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 18/9/2018, nguyên đơn bà Dương Thị M có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Bà M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bà M cho rằng phần đất tranh chấp là của bà C tặng cho bà năm 2013, cây trồng trên đất là do bà trồng. Khi ông X cất nhà, bà không tranh chấp là do vào năm 2013 bà phải đi nuôi mẹ bà bị bệnh nên không biết việc ông X cất nhà. Phần đất này trước đây do mẹ bà sử dụng, được ông Nguyễn Văn C2 làm chứng là được bà thuê lấy đất dưới nương để đắp lên phần bờ tranh chấp.

Bị đơn ông X cho rằng phần đất tranh chấp ông sử dụng từ năm 1975 đến nay, cây trồng trên đất là do ông trồng và hưởng hoa lợi. Căn nhà hiện tại là ông xây dựng lại trên ngôi nhà cũ trước đây.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Về diện tích đất thực tế của bà M và ông X sử dụng đều thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Ông X đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1991, ông X đã cất nhà và trồng cây ăn trái từ lâu, bị đơn không có ý kiến gì. Do đó, kháng cáo của bà M là không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tính án phí có giá ngạch là chưa đúng nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Giữa bà Dương Thị M và ông Dương Văn X có phát sinh tranh chấp về quyền sử dụng đất, sự việc được Ủy ban nhân dân thị trấn M hòa giải không thành, bà M khởi kiện đến Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết theo quan hệ Tranh chấp quyền sử dụng đất là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[2]. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/9/2018, nguyên đơn bà Dương Thị M có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem là hợp lệ và chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3]. Xét kháng cáo của bà Dương Thị M yêu cầu ông Dương Văn X trả lại phần đất tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy:

[4]. Phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 555m², trong đó có 35m² là đất ven kênh, nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Dương Văn Q và bà Lê Thị C1. Năm 1975, ông Dương Văn X được ông Q và bà C1 cho một phần đất, đến năm 1991 thì ông X đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 5.000m², đến năm 2011 thì ông xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng diện tích 5.000m². Đến năm 2013 thì ông X chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh S 2.687m² đất. Phần đất bà M đang sử dụng có nguồn gốc của ông Dương Văn Q (chết năm 1999) và bà Lê Thị C1, năm 1991 ông Dương Văn Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không trích lục được

hồ sơ cấp giấy chứng nhận), năm 1999 ông Q chết. Năm 2005, bà C1 đăng ký quyền sử dụng đất theo diện thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 5.000m² bao gồm 300 m² đất ONT và 4700 m² đất CLN thể hiện tại thửa đất số 305, tờ bản đồ số 02, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00006, ngày 25/01/2005. Năm 2013, bà C1 tặng cho toàn bộ diện tích 5.000m² tại thửa đất 305 cho bà M và chỉnh lý biến động sang tên cho bà M. Tuy nhiên, theo bà M thì phần đất trên bà C1 chỉ cho bà 2.000m², còn 3.000m² là bà C1 cho ông Dương Văn H nhưng chưa làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5]. Theo kết quả đo đạc thực tế thì phần đất bà Dương Thị M và ông Dương Văn H đang sử dụng ổn định không tranh chấp là 4.516,9m² (chưa bao gồm phần đất đã được Nhà nước làm lộ nông thôn), như vậy bà M và ông H sử dụng giảm 483,1m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp. Phần đất ông X đang sử dụng ổn định không tranh chấp có diện tích 2.042,6m², sau khi đã trừ đi phần đất đã chuyển nhượng cho ông S là 2.687m² thì ông X sử dụng giảm 270,4m². Tuy nhiên, theo hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng là ông X và bên nhận chuyển nhượng là ông S thì hợp đồng chuyển nhượng thể hiện diện tích là 2.687m², nhưng khi được cấp giấy chứng nhận thì ông S chỉ được cấp 2.461m² vì phần đất ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ tới mé lộ nông thôn, không bao gồm phần đất ven kênh. Qua trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991 và 2011 của ông X, cũng như hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005 cho bà C1 đều thể hiện phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đến mé sông, không thể hiện có con lộ hiện hữu mà các đường sự khai thông nhất lộ nông thôn được xây dựng vào năm 2015. Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông X năm 1991 và năm 2011 thể hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, không đo đạc, các chủ sử dụng đất giáp ranh không ký tên. Đối với hồ sơ đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất của bà Lê Thị C1 thể hiện chủ sử dụng đất giáp ranh là ông Dương Văn X không có ký tên giáp ranh. Sau khi bà C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà C1 tặng cho bà M toàn bộ diện tích 5000m² tại thửa 305 và bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không thể hiện có việc đo đạc. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phản ánh đúng thực tế diện tích sử dụng đất của bà M và ông X. Mặt khác, việc sử dụng đất thiếu của các đương sự so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn do khi đo đạc thực tế không tính phần diện tích nhà nước đã sử dụng làm lộ nông thôn. Hơn nữa, phần đất của bà M sử dụng có hai cạnh giáp rạch Mái Nhà và rạch Ngã Cái nên quá trình sử dụng đất bị giảm do sạt lở là không thể tránh khỏi, nên việc bà M yêu cầu căn cứ vào diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận để buộc ông X trả lại phần đất tranh chấp là không có cơ sở.

[6]. Bà M cho rằng phần đất tranh chấp có nhà của ông X là do ông X ở nhờ của bà C1 nhưng không được ông X thừa nhận, bà M không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc ông X ở nhờ, trong khi ông X đang sử dụng phần đất giáp ranh với đất của bà C1 (hiện nay là của bà M). Xét thực tế sử dụng đất hiện nay do

ông X đang sử dụng, ông X cho rằng phần đất tranh chấp ông sử dụng từ năm 1975 cho đến nay, trên phần đất tranh chấp có căn nhà cấp 4 và một phần căn nhà phụ của ông X xây dựng từ năm 2013. Tuy nhiên, trước đó các đương sự đều thừa nhận ông X đã cất nhà bằng cây tạp để ở trên phần đất này. Quá trình ông X cất nhà và xây dựng lại nhà kiên cố vào năm 2013 thì bà M đều biết nhưng không ngăn cản hay tranh chấp. Đối với cây trồng trên đất bà M cho rằng là của bà C1 trồng nhưng không được ông X thừa nhận mà cho rằng toàn bộ cây trồng trên đất là do ông trồng, bà M thừa nhận những cây trồng lâu năm là do ông X đang hưởng huê lợi. Quá trình xét xử phúc thẩm, bà M cung cấp chứng cứ là xác nhận của ông Nguyễn Văn C2 là phần đất tranh chấp do bà M thuê ông lấy đất từ nương xuôi về bờ đang tranh chấp, nhưng qua xác minh tại chính quyền địa phương và ông Nguyễn Văn U là người sống gần phần đất tranh chấp đều xác định phần đất tranh chấp do bị đơn sử dụng từ trước đến nay. Bà M cho rằng bị đơn lấn chiếm từ năm 2013 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M là có căn cứ pháp luật.

[7]. Đối với hoa màu trên đất đất tranh chấp là những cây Chuối, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông X trả giá trị lại cho bà M, do ông X không kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[8]. Từ những nhận định trên, xét thấy bà M kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới có giá trị chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận khởi kiện của bà M đòi lại phần đất tranh chấp là có căn cứ nên kháng cáo của bà M là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, đây là vụ án tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất, không xem xét đến giá trị đất nên căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì thuộc trường hợp tính án phí không giá ngạch. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà M phải chịu án phí có giá ngạch là không đúng. Do đó, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về án phí.

[9]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[10]. Về án phí phúc thẩm, do kháng cáo của bà M không được chấp nhận nên bà M phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị M.

Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng: Điều 5, Điều 26, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai 2013;

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị M đối với ông Dương Văn X về việc tranh chấp quyền sử dụng đất

Công nhận phần đất có diện tích 520 m² ký hiệu số (1), phần đất có diện tích 35 m² ký hiệu số (2) và toàn bộ tài sản trên đất, theo Mảnh trích đo địa chính số 08/2017, ngày 12/9/2017 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông Dương Văn X.

(Có mảnh trích đo đạc kèm theo)

Buộc ông Dương Văn X bồi thường cho bà Dương Thị M giá trị hoa màu trên đất tranh chấp với số tiền 1.620.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thị M phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.050.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009508 ngày 11/04/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Bà M được nhận lại số tiền chênh lệch là 750.000 đồng.

Ông Dương Văn X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Chi phí thẩm định, định giá tài sản: 4.434.873 đồng bà Dương Thị M phải chịu toàn bộ, bà M đã nộp đủ.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Dương Thị M phải chịu 300.000 đồng, chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà M đã nộp theo Biên lai thu số 0017813 ngày 19/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành thành án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 06/11/2019./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. Châu Thành;
- Chi cục THADS H. Châu Thành;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Thanh